

thông đường bộ, nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của mỗi đảng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ.

Mỗi cán bộ, đảng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ phải có bản chương trình hành động và cam kết không có tiêu cực trong đơn vị mình.

Trạm trưởng các trạm đăng kiểm phải chịu trách nhiệm với cấp trên và trước pháp luật về những vi phạm xảy ra tại trạm đăng kiểm do mình quản lý.

6. Giao Vụ Pháp chế - vận tải chủ trì chuẩn bị các nội dung cần thiết để Bộ Giao thông vận tải làm việc với Bộ Công an trong việc phối hợp nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 69 Luật Giao thông đường bộ.

7. Giao các cơ quan chức năng có liên quan của Bộ, Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải (Giao thông công chính) tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất các hoạt động kiểm định, đồng thời xử lý nghiêm khắc, kịp thời theo thẩm quyền đối với các hành vi tiêu cực và làm sai quy định.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải (Giao thông công chính) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức triển khai thực hiện ngay Chỉ thị này, báo cáo kết quả thực hiện bằng văn bản về Bộ Giao thông vận tải trước ngày 30 tháng 1 năm 2003 (qua Thanh tra Bộ để tổng hợp).

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

ĐÀO ĐÌNH BÌNH

BỘ TÀI CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH số 148/2002/QĐ-BTC ngày 06/12/2002 về việc ban hành mã số danh mục Mục - Tiểu mục phí và lệ phí của hệ thống Mục lục Ngân sách nhà nước.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 và Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mã số danh mục Mục - Tiểu mục phí và lệ phí của hệ thống Mục lục Ngân sách nhà nước kèm theo Quyết định này để sử dụng cho công tác lập dự toán, chấp hành ngân sách và báo cáo quyết toán các khoản phí và lệ phí thuộc ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và ngân sách xã).

Mã số ban hành kèm theo Quyết định này thay thế mã số danh mục Mục - Tiểu mục phí và lệ phí (từ Mục 032 đến Mục 050) của hệ thống Mục lục Ngân sách nhà nước đã ban hành theo Quyết định số 280/TC/QĐ-NSNN ngày 15/4/1997 và hệ thống Mục lục Ngân sách nhà nước áp dụng cho ngân sách cấp xã đã ban hành theo Quyết định số 209/2000/QĐ-BTC ngày 25/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 2003.

Các khoản thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước phát sinh từ ngày 01 tháng 1 năm 2002 đến ngày 31 tháng 12 năm 2002 (kể cả các khoản phí, lệ phí đã có văn bản hướng dẫn mới) vẫn thực hiện hạch toán và quyết toán ở các Mục - Tiểu mục phí và lệ phí của hệ thống Mục lục Ngân sách nhà nước quy định tại Quyết định số 280/TC/QĐ-NSNN ngày 15/4/1997 và hệ thống Mục lục Ngân sách nhà nước áp dụng cho ngân sách cấp xã quy định tại Quyết định số 209/2000/QĐ-BTC ngày 25/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Những quy định và hướng dẫn trước đây về Mục lục Ngân sách nhà nước và Mục lục Ngân sách nhà nước áp dụng cho ngân sách cấp xã trái với Quyết định này từ ngày 01 tháng 1 năm 2003 đều bãi bỏ.

Điều 3. Cơ quan thuộc Quốc hội, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan Đảng, đoàn thể thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai và hướng dẫn thực hiện theo Quyết định này.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm, hướng dẫn và tổ chức thi hành Quyết định này./.

Bộ trưởng Bộ Tài chính

NGUYỄN SINH HÙNG

MÃ SỐ DANH MỤC MỤC - TIỂU MỤC PHÍ VÀ LỆ PHÍ CỦA HỆ THỐNG MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(ban hành kèm theo Quyết định số 148/2002/QĐ-BTC ngày 06/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

1. Mục 032: Phí xăng dầu.

- Tiểu mục 01: Phí xăng các loại;
- Tiểu mục 02: Phí dầu Diesel.

2. Mục 033: Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

- Tiểu mục 01: Thủy lợi phí;
- Tiểu mục 02: Phí sử dụng nước (tiền nước);
- Tiểu mục 03: Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật;
- Tiểu mục 04: Phí kiểm dịch thực vật;
- Tiểu mục 05: Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;
- Tiểu mục 06: Phí kiểm soát giết mổ động vật;
- Tiểu mục 07: Phí kiểm nghiệm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và sản phẩm thực vật;
- Tiểu mục 08: Phí kiểm tra vệ sinh thú y;
- Tiểu mục 09: Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- Tiểu mục 10: Phí kiểm nghiệm thuốc thú y;
- Tiểu mục 11: Phí kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

3. Mục 034: Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng.

- Tiểu mục 01: Phí kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa;
- Tiểu mục 02: Phí thử nghiệm chất lượng sản phẩm, vật tư, nguyên vật liệu;
- Tiểu mục 03: Phí xây dựng;
- Tiểu mục 04: Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính;
- Tiểu mục 05: Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.

4. Mục 035: Phí thuộc lĩnh vực thương mại, đầu tư.

- Tiểu mục 01: Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O);
- Tiểu mục 02: Phí chợ;
- Tiểu mục 03: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực văn hóa;
- Tiểu mục 04: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản;
- Tiểu mục 05: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp;
- Tiểu mục 06: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực xây dựng;
- Tiểu mục 07: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại;
- Tiểu mục 08: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng;
- Tiểu mục 09: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng;
- Tiểu mục 10: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực y tế;
- Tiểu mục 11: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực công nghiệp;
- Tiểu mục 12: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường;
- Tiểu mục 13: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực giáo dục;
- Tiểu mục 14: Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu, thuyền;
- Tiểu mục 15: Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu bay;
- Tiểu mục 16: Phí thẩm định dự án đầu tư;
- Tiểu mục 17: Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật;

- Tiểu mục 18: Phí thẩm định tổng dự toán;
- Tiểu mục 19: Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản;
- Tiểu mục 20: Phí thẩm định, phân hạng cơ sở lưu trú du lịch;
- Tiểu mục 21: Phí đấu thầu, đấu giá;
- Tiểu mục 22: Phí thẩm định kết quả đấu thầu;
- Tiểu mục 23: Phí giám định hàng hóa xuất nhập khẩu.

5. Mục 036: Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải.

- Tiểu mục 01: Phí sử dụng đường bộ;
- Tiểu mục 02: Phí sử dụng đường thủy nội địa (phí bảo đảm hàng giang);
- Tiểu mục 03: Phí sử dụng đường biển;
- Tiểu mục 04: Phí qua cầu;
- Tiểu mục 05: Phí qua đò;
- Tiểu mục 06: Phí qua phà;
- Tiểu mục 07: Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển;
- Tiểu mục 08: Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc cảng, bến thủy nội địa;
- Tiểu mục 09: Phí sử dụng cảng hàng không;
- Tiểu mục 10: Phí sử dụng vị trí neo, đậu ngoài phạm vi cảng;
- Tiểu mục 11: Phí bảo đảm hàng hải;
- Tiểu mục 12: Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực đường biển;
- Tiểu mục 13: Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực đường thủy nội địa;
- Tiểu mục 14: Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực hàng không;
- Tiểu mục 15: Phí trọng tải tàu, thuyền;
- Tiểu mục 16: Phí luồng, lạch đường thủy nội địa;

- Tiểu mục 17: Phí sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước;

- Tiểu mục 18: Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đánh bắt thủy sản.

6. Mục 037: Phí thuộc lĩnh vực thông tin, liên lạc.

- Tiểu mục 01: Phí sử dụng tần số vô tuyến điện;

- Tiểu mục 02: Phí bảo vệ tần số vô tuyến điện;

- Tiểu mục 03: Phí cấp tên miền, địa chỉ, số hiệu mạng Internet;

- Tiểu mục 04: Phí sử dụng kho số viễn thông;

- Tiểu mục 05: Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí;

- Tiểu mục 06: Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;

- Tiểu mục 07: Phí khai thác và sử dụng tài liệu thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ;

- Tiểu mục 08: Phí khai thác và sử dụng tài liệu tài nguyên khoáng sản khác;

- Tiểu mục 09: Phí khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí;

- Tiểu mục 10: Phí thư viện;

- Tiểu mục 11: Phí khai thác tư liệu tại các Bảo tàng, khu di tích lịch sử, văn hóa;

- Tiểu mục 12: Phí khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ;

- Tiểu mục 13: Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính;

- Tiểu mục 14: Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông;

- Tiểu mục 15: Phí thẩm định điều kiện hoạt động Internet.

7. Mục 038: Phí thuộc lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Tiểu mục 01: Phí kiểm định kỹ thuật máy

móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Tiểu mục 02: Phí an ninh, trật tự;

- Tiểu mục 03: Phí phòng cháy, chữa cháy;

- Tiểu mục 04: Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân trong nước;

- Tiểu mục 05: Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;

- Tiểu mục 06: Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô.

8. Mục 039: Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, xã hội.

- Tiểu mục 01: Phí giám định di vật;

- Tiểu mục 02: Phí giám định cổ vật;

- Tiểu mục 03: Phí giám định bảo vật quốc gia;

- Tiểu mục 04: Phí tham quan danh lam thắng cảnh;

- Tiểu mục 05: Phí tham quan di tích lịch sử;

- Tiểu mục 06: Phí tham quan công trình văn hóa;

- Tiểu mục 07: Phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiểu mục 08: Phí thẩm định kịch bản phim và phim;

- Tiểu mục 09: Phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn;

- Tiểu mục 10: Phí thẩm định nội dung xuất bản phẩm; chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác;

- Tiểu mục 11: Phí giới thiệu việc làm.

9. Mục 040: Phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

- Tiểu mục 01: Học phí giáo dục mầm non;

- Tiểu mục 02: Học phí giáo dục phổ thông;

- Tiểu mục 03: Học phí giáo dục nghề nghiệp;

- Tiểu mục 04: Học phí giáo dục đại học và sau đại học;

- Tiểu mục 05: Học phí giáo dục không chính quy;

- Tiểu mục 06: Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ, Giấy phép hành nghề;

- Tiểu mục 07: Phí dự thi, dự tuyển.

10. Mục 041: Phí thuộc lĩnh vực y tế.

- Tiểu mục 01: Viện phí và các loại phí khám chữa bệnh;

- Tiểu mục 02: Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật;

- Tiểu mục 03: Phí chẩn đoán thú y;

- Tiểu mục 04: Phí y tế dự phòng;

- Tiểu mục 05: Phí giám định y khoa;

- Tiểu mục 06: Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc;

- Tiểu mục 07: Phí kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc;

- Tiểu mục 08: Phí kiểm nghiệm thuốc;

- Tiểu mục 09: Phí kiểm nghiệm mỹ phẩm;

- Tiểu mục 10: Phí kiểm dịch y tế;

- Tiểu mục 11: Phí kiểm nghiệm trang thiết bị y tế;

- Tiểu mục 12: Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Tiểu mục 13: Phí kiểm tra, kiểm nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi;

- Tiểu mục 14: Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y, dược.

11. Mục 042: Phí thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường.

- Tiểu mục 01: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

- Tiểu mục 02: Phí bảo vệ môi trường đối với: khí thải từ việc sử dụng than đá và các loại nhiên liệu đốt khác;

- Tiểu mục 03: Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;

- Tiểu mục 04: Phí bảo vệ môi trường về tiếng ồn;

- Tiểu mục 05: Phí bảo vệ môi trường đối với sân bay, nhà ga, bến cảng;

- Tiểu mục 06: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác dầu mỏ, khí đốt và khoáng sản khác;

- Tiểu mục 07: Phí lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Tiểu mục 08: Phí vệ sinh;

- Tiểu mục 09: Phí phòng, chống thiên tai;

- Tiểu mục 10: Phí xét nghiệm, thẩm định, giám định về sở hữu công nghiệp;

- Tiểu mục 11: Phí tra cứu, cung cấp thông tin về sở hữu công nghiệp;

- Tiểu mục 12: Phí cấp các loại bản sao, pho bản, bản cấp lại các tài liệu sở hữu công nghiệp;

- Tiểu mục 13: Phí lập và gửi đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp;

- Tiểu mục 14: Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại về sở hữu công nghiệp;

- Tiểu mục 15: Phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ về văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới;

- Tiểu mục 16: Phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số, mã vạch;

- Tiểu mục 17: Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch;

- Tiểu mục 18: Phí sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ;

- Tiểu mục 19: Phí thẩm định an toàn bức xạ;

- Tiểu mục 20: Phí thẩm định điều kiện hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường;

- Tiểu mục 21: Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ;

- Tiểu mục 22: Phí kiểm định phương tiện đo lường.

12. Mục 043: Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hải quan.

- **Tiểu mục 01: Phí cung cấp thông tin về tài chính doanh nghiệp;**

- **Tiểu mục 02: Phí phát hành, thanh toán tín phiếu kho bạc;**

- **Tiểu mục 03: Phí phát hành, thanh toán trái phiếu kho bạc;**

- **Tiểu mục 04: Phí tổ chức phát hành, thanh toán trái phiếu đầu tư huy động vốn cho công trình do ngân sách nhà nước đảm bảo;**

- **Tiểu mục 05: Phí phát hành trái phiếu đầu tư để huy động vốn cho Quỹ Hỗ trợ phát triển theo kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;**

- **Tiểu mục 06: Phí bảo quản, cất giữ các loại tài sản quý hiếm và chứng chỉ có giá tại Kho bạc Nhà nước;**

- **Tiểu mục 07: Phí cấp bảo lãnh của Chính phủ (do Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp);**

- **Tiểu mục 08: Phí cấp bảo lãnh của Quỹ Hỗ trợ phát triển;**

- **Tiểu mục 09: Phí sử dụng thiết bị, cơ sở hạ tầng chứng khoán;**

- **Tiểu mục 10: Phí hoạt động chứng khoán;**

- **Tiểu mục 11: Phí niêm phong, kẹp chì, lưu kho hải quan.**

13. Mục 044: Phí thuộc lĩnh vực tư pháp.

- **Tiểu mục 01: Án phí hình sự;**

- **Tiểu mục 02: Án phí dân sự;**

- **Tiểu mục 03: Án phí kinh tế;**

- **Tiểu mục 04: Án phí lao động;**

- **Tiểu mục 05: Án phí hành chính;**

- **Tiểu mục 06: Phí giám định tư pháp;**

- **Tiểu mục 07: Phí cung cấp thông tin về cầm cố tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm;**

- **Tiểu mục 08: Phí cung cấp thông tin về thế chấp tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm;**

- **Tiểu mục 09: Phí cung cấp thông tin về bảo lãnh tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm;**

- **Tiểu mục 10: Phí cung cấp thông tin về tài sản cho thuê tài chính;**

- **Tiểu mục 11: Phí cấp bản sao trích lục bản án, quyết định;**

- **Tiểu mục 12: Phí cấp bản sao bản án, quyết định;**

- **Tiểu mục 13: Phí cấp bản sao Giấy chứng nhận xóa án;**

- **Tiểu mục 14: Phí thi hành án;**

- **Tiểu mục 15: Phí trọng tài;**

- **Tiểu mục 16: Phí tổng đạt, ủy thác tư pháp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.**

14. Mục 045: Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân.

- **Tiểu mục 01: Lệ phí quốc tịch;**

- **Tiểu mục 02: Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân;**

- **Tiểu mục 03: Lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực xuất cảnh, nhập cảnh, qua lại cửa khẩu biên giới;**

- **Tiểu mục 04: Lệ phí áp dụng tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài;**

- **Tiểu mục 05: Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài;**

- **Tiểu mục 06: Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam;**

- **Tiểu mục 07: Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài;**

- **Tiểu mục 08: Lệ phí giải quyết việc phá sản doanh nghiệp;**

- Tiểu mục 09: Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp;

- Tiểu mục 10: Lệ phí cấp Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

- Tiểu mục 11: Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp.

15. Mục 046: Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

- Tiểu mục 01: Lệ phí trước bạ nhà đất;

- Tiểu mục 02: Lệ phí trước bạ tài sản khác (ô tô, xe máy, tàu thuyền..);

- Tiểu mục 03: Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm;

- Tiểu mục 04: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền tác giả;

- Tiểu mục 05: Lệ phí nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;

- Tiểu mục 06: Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;

- Tiểu mục 07: Lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

- Tiểu mục 08: Lệ phí công bố thông tin sở hữu công nghiệp;

- Tiểu mục 09: Lệ phí cấp thẻ người đại diện sở hữu công nghiệp;

- Tiểu mục 10: Lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới;

- Tiểu mục 11: Lệ phí cấp Giấy phép xây dựng;

- Tiểu mục 12: Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông;

- Tiểu mục 13: Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thi công;

- Tiểu mục 14: Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay;

- Tiểu mục 15: Lệ phí cấp biển số nhà.

- Tiểu mục 16: Lệ phí địa chính;

16. Mục 047: Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh.

- Tiểu mục 01: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với hộ kinh doanh cá thể;

- Tiểu mục 02: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với doanh nghiệp tư nhân;

- Tiểu mục 03: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với công ty trách nhiệm hữu hạn;

- Tiểu mục 04: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với công ty cổ phần;

- Tiểu mục 05: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với công ty hợp danh;

- Tiểu mục 06: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với doanh nghiệp nhà nước;

- Tiểu mục 07: 7 Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

- Tiểu mục 08: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin;

- Tiểu mục 09: Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y;

- Tiểu mục 10: Lệ phí cấp chứng nhận kết quả giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

- Tiểu mục 11: Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng;

- Tiểu mục 12: Lệ phí cấp phép sản xuất kinh doanh thuốc thú y;
- Tiểu mục 13: Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y;
- Tiểu mục 14: Lệ phí cấp phép khảo nghiệm thuốc và nguyên liệu làm thuốc bảo vệ thực vật mới;
- Tiểu mục 15: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam;
- Tiểu mục 16: Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật;
- Tiểu mục 17: Lệ phí cấp Giấy phép hoạt động nghề cá đối với tàu nước ngoài tại Việt Nam;
- Tiểu mục 18: Lệ phí cấp Giấy phép khai thác gỗ và lâm sản;
- Tiểu mục 19: Lệ phí cấp phép hoạt động điều tra địa chất và khai thác mỏ;
- Tiểu mục 20: Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản;
- Tiểu mục 21: Lệ phí cấp Giấy phép hành nghề khoan điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất;
- Tiểu mục 22: Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình xây dựng;
- Tiểu mục 23: Lệ phí cấp Giấy phép thầu tư vấn và xây dựng cho nhà thầu nước ngoài;
- Tiểu mục 24: Lệ phí cấp Giấy phép hoạt động điện lực;
- Tiểu mục 25: Lệ phí cấp phép thực hiện quảng cáo;
- Tiểu mục 26: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại;
- Tiểu mục 27: Lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế;
- Tiểu mục 28: Lệ phí cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch;
- Tiểu mục 29: Lệ phí cấp phép hành nghề luật sư;
- Tiểu mục 30: Lệ phí cấp Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa;
- Tiểu mục 31: Lệ phí cấp Giấy phép vận tải liên vận;
- Tiểu mục 32: Lệ phí kiểm tra và công bố bến, cảng;
- Tiểu mục 33: Lệ phí cấp phép, chứng nhận về kỹ thuật, an toàn, vận chuyển hàng không;
- Tiểu mục 34: Lệ phí cấp Giấy phép sử dụng máy phát tần số vô tuyến điện;
- Tiểu mục 35: Lệ phí cấp Giấy phép in tem bưu chính;
- Tiểu mục 36: Lệ phí cấp Giấy phép sử dụng, vận chuyển, mua và sửa chữa các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;
- Tiểu mục 37: Lệ phí cấp phép hoạt động cho cơ sở bức xạ;
- Tiểu mục 38: Lệ phí cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ;
- Tiểu mục 39: Lệ phí cấp Giấy phép cho nhân viên làm công việc bức xạ đặc biệt;
- Tiểu mục 40: Lệ phí cấp phép hoạt động chuyên doanh đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Tiểu mục 41: Lệ phí cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm;
- Tiểu mục 42: Lệ phí cấp thẻ, cấp phép hành nghề, hoạt động văn hóa thông tin;
- Tiểu mục 43: Lệ phí cấp phép nhập khẩu thuốc và nguyên liệu làm thuốc vào Việt Nam đối với công ty nước ngoài;
- Tiểu mục 44: Lệ phí cấp phép hoạt động khoa học và công nghệ;
- Tiểu mục 45: Lệ phí cấp phép sản xuất phương tiện đo;
- Tiểu mục 46: Lệ phí đăng ký ủy quyền kiểm định phương tiện đo;
- Tiểu mục 47: Lệ phí cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đối với tổ chức tín dụng;

- Tiểu mục 48: Lệ phí cấp Giấy phép hoạt động ngân hàng đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng;

- Tiểu mục 49: Lệ phí cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty cho thuê tài chính;

- Tiểu mục 50: Lệ phí cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

- Tiểu mục 51: Lệ phí xét đơn và cấp bảo lãnh của Chính phủ (do Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp);

- Tiểu mục 52: Lệ phí đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam;

- Tiểu mục 53: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện để kinh doanh dịch vụ bảo vệ;

- Tiểu mục 54: Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện;

- Tiểu mục 55: Lệ phí cấp Giấy phép sử dụng đối với thiết bị, phương tiện, phương tiện nổ, chất nổ, vũ khí, khí tài theo quy định của pháp luật;

- Tiểu mục 56: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, vật tư, phương tiện và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Tiểu mục 57: Lệ phí cấp Giấy phép lắp đặt các công trình ngầm;

- Tiểu mục 58: Lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiểu mục 59: Lệ phí cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiểu mục 60: Lệ phí đăng ký nhập khẩu phương tiện đo;

- Tiểu mục 61: Lệ phí cấp Giấy phép vận chuyển đặc biệt đối với động vật quý hiếm và sản phẩm của chúng;

- Tiểu mục 62: Lệ phí cấp Giấy phép vận chuyển đặc biệt đối với thực vật rừng quý hiếm và sản phẩm của chúng;

- Tiểu mục 63: Lệ phí đóng dấu búa kiểm lâm;

- Tiểu mục 64: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn thiết bị, vật tư bưu chính viễn thông;

- Tiểu mục 65: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận, đăng ký chất lượng dịch vụ bưu chính viễn thông;

- Tiểu mục 66: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận, đăng ký chất lượng mạng viễn thông;

- Tiểu mục 67: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận chất lượng mạng viễn thông dùng riêng trước khi đấu nối vào mạng viễn thông công cộng;

- Tiểu mục 68: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận chất lượng hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông thuộc công trình trước khi đưa vào sử dụng;

- Tiểu mục 69: Lệ phí cấp Giấy phép thiết lập mạng;

- Tiểu mục 70: Lệ phí cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông và Internet;

- Tiểu mục 71: Lệ phí cấp Giấy phép sản xuất máy phát tần số vô tuyến điện và tổng đài điện tử;

- Tiểu mục 72: Lệ phí cấp phép sử dụng kho số trong đánh số mạng, thuê bao liên lạc trong viễn thông; tên, miền, địa chỉ, số hiệu mạng internet; mã số bưu chính;

- Tiểu mục 73: Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình;

- Tiểu mục 74: Lệ phí dán tem kiểm soát xuất bản phẩm;

- Tiểu mục 75: Lệ phí cấp Giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

- Tiểu mục 76: Lệ phí cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt;

- Tiểu mục 77: Lệ phí cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước;

- Tiểu mục 78: Lệ phí cấp Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi;

- Tiểu mục 79: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Tiểu mục 80: Lệ phí cấp phép hoạt động kinh doanh, hành nghề và phát hành chứng khoán;

- Tiểu mục 81: Lệ phí độc quyền hoạt động trong ngành dầu khí;

- Tiểu mục 82: Lệ phí độc quyền hoạt động trong một số ngành, nghề tài nguyên khoáng sản khác theo quy định của pháp luật.

17. Mục 048: Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia.

- Tiểu mục 01: Lệ phí ra, vào cảng biển;

- Tiểu mục 02: Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa;

- Tiểu mục 03: Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay;

- Tiểu mục 04: Lệ phí cấp phép bay;

- Tiểu mục 05: Lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh;

- Tiểu mục 06: Lệ phí cấp phép hoạt động khảo sát, thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thông tin bưu điện, dầu khí, giao thông vận tải đi qua vùng đất, vùng biển của Việt Nam;

- Tiểu mục 07: Lệ phí hoa hồng chữ ký;

- Tiểu mục 08: Lệ phí hoa hồng sản xuất.

18. Mục 049: Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác.

- Tiểu mục 01: Lệ phí cấp phép sử dụng con dấu;

- Tiểu mục 02: Lệ phí làm thủ tục hải quan;

- Tiểu mục 03: Lệ phí áp tải hải quan;

- Tiểu mục 04: Lệ phí cấp giấy đăng ký nguồn phóng xạ, máy phát bức xạ;

- Tiểu mục 05: Lệ phí cấp giấy đăng ký địa điểm cất giữ chất thải phóng xạ;

- Tiểu mục 06: Lệ phí cấp văn bằng, chứng chỉ;

- Tiểu mục 07: Lệ phí chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật;

- Tiểu mục 08: Lệ phí hợp pháp hóa và chứng nhận lãnh sự;

- Tiểu mục 09: Lệ phí xác nhận lại chứng từ hải quan;

- Tiểu mục 10: Lệ phí công chứng.